

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
Information Disclosure**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Công ty/Organization name: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU
ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN/ VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

2. Mã chứng khoán/Securities code: EMS

3. Trụ sở chính/Address of head office: Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường
Trần Thái Tông, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội/ 8th Floor, The Marc 88 Building,
No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

4. Điện thoại/Telephone: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

5. Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: bà Trần Thanh Hà – Người được
ủy quyền công bố thông tin.

6. Loại thông tin công bố: định kỳ/periodicity

7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét và công
văn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi
so với cùng kỳ năm 2025.

Announcement of information regarding the reviewed semi-annual financial report
for 2026 and the official letter explaining the changes in post-tax corporate income profit
for the first six months of 2026 compared to the same period in 2025.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/The website's address of the
disclosure: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility for the law.

Trân trọng/Best regards./.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG**

INFORMATION DISCLOSURE PERSON

CHIEF OF OFFICE



Trần Thanh Hà

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
– CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Việt Anh
- Tổng Giám đốc Công ty

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Việt Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 1033/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026, Công ty đang ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại Hà Nội ("Dự án") với giá trị 4.934.161.113 đồng (tại 01/01/2026 với giá trị là 4.934.161.113 đồng). Dự án hiện đang tạm dừng triển khai và Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến phần diện tích 13.765 m² theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét, các vấn đề pháp lý liên quan đang được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết và chưa có kết luận chính thức. Do đó, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đánh giá khả năng tiếp tục triển khai Dự án, khả năng thu hồi giá trị đã ghi nhận và các khoản điều chỉnh có thể cần thiết đối với khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang nêu trên và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 36 và Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Ngày 24/02/2026, Công ty nhận được Công văn số 1474/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc rà soát tư cách công ty đại chúng, do không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15. Công ty đã gửi Thông báo số 1166/2026/CV-CPNBD ngày 29/04/2026 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc không còn đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định tại Điểm a và Điểm d Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15. Trong thời gian được phép duy trì tư cách công ty đại chúng (đến hết ngày 26/03/2027), Công ty bảo đảm tiếp tục duy trì tư cách công ty đại chúng và cam kết như sau:

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý của liên quan theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Phối hợp cung cấp hồ sơ, tài liệu và thông tin cần thiết khi được yêu cầu;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán trong quá trình xử lý các thủ tục pháp lý tiếp theo.

Ngày 05/08/2026, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam đã thông qua chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tại Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (EMS) thông qua việc chào bán 500.000 cổ phiếu, tương đương khoảng 2,381% số cổ phần đang lưu hành của Công ty. Mục đích của phương án này là tăng tỷ lệ cổ phần tự do chuyển nhượng nhằm hỗ trợ Công ty tiếp tục đáp ứng các điều kiện của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính này, phương án nêu trên đang trong quá trình triển khai và chưa hoàn tất.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ này tại Báo cáo soát xét số 280825.018/BCTC.KT5 ngày 28/08/2025.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc chưa có cơ sở đánh giá đầy đủ các ảnh hưởng có thể của việc Dự án Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại Hà Nội đang tạm dừng triển khai và các thủ tục pháp lý liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam hiện vẫn chưa có kết luận chính thức từ cơ quan có thẩm quyền tại Báo cáo kiểm toán số 280326.006/BCTC.KT5 ngày 28/03/2026.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		779.837.522.471	629.503.091.746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45.544.664.989	124.006.875.956
Tiền	111		15.021.791.016	36.606.875.956
Các khoản tương đương tiền	112		30.522.873.973	87.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	237.342.366.883	82.320.754.358
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		237.342.366.883	82.320.754.358
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478.086.183.428	412.623.724.850
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	504.705.408.065	434.537.441.164
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	4.236.997.820	3.470.754.906
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	15.446.759.540	21.078.411.631
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(46.302.981.997)	(46.462.882.851)
IV. Hàng tồn kho	140	12	2.285.670.833	2.764.018.331
Hàng tồn kho	141		2.285.670.833	2.764.018.331
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.578.636.338	7.787.718.251
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	14.308.246.837	4.396.623.875
Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.052.161.189	2.672.438.938
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		218.228.312	718.655.438
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.732.315.188	146.869.151.916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.458.350.000	10.539.500.000
Phải thu dài hạn khác	215	10	8.458.350.000	10.539.500.000
II. Tài sản cố định	220		31.700.229.072	30.471.440.908
Tài sản cố định hữu hình	221	13	20.646.627.899	19.409.041.083
- Nguyên giá	222		210.875.940.868	208.454.453.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190.229.312.969)	(189.045.412.537)
Tài sản cố định vô hình	227	14	11.053.601.173	11.062.399.825
- Nguyên giá	228		23.170.132.876	23.170.132.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.116.531.703)	(12.107.733.051)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	15	5.116.165.175	6.965.183.525
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5.116.165.175	6.965.183.525
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	21.666.640.315	88.381.200.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		21.666.640.315	88.381.200.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		14.790.930.626	10.511.827.483
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6	14.790.930.626	10.511.827.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		861.569.837.659	776.372.243.662

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		521.081.926.015	442.599.559.418
I. Nợ ngắn hạn	310		520.796.154.059	442.219.787.462
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	201.930.486.301	195.592.859.960
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.748.423.916	1.951.234.975
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	1.153.525.910	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	10.944.500.210	15.603.689.807
Phải trả người lao động	315		49.738.911.650	67.551.752.448
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	118.195.892.417	53.741.867.889
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		25.170.968	376.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	40.541.380.805	38.279.689.647
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		96.517.861.882	69.122.692.736
II. Nợ dài hạn	330		285.771.956	379.771.956
Phải trả dài hạn khác	338	19	285.771.956	379.771.956
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	340.487.911.644	333.772.684.244
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.994.400.000	209.994.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.994.400.000	209.994.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21.1	68.266.926.635	53.762.047.660
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21.1	62.226.585.009	70.016.236.584
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		20.999.440.000	491.975.718
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		41.227.145.009	69.524.260.866
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		861.569.837.659	776.372.243.662

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thị Bình



Nguyễn Thị Thanh Tâm



Lê Việt Anh

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.075.504.502.860	1.003.606.915.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.075.504.502.860	1.003.606.915.077
4. Giá vốn hàng bán	11	24	938.237.302.565	870.364.305.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137.267.200.295	133.242.609.482
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	6.985.375.911	3.802.759.657
8. Chi phí tài chính	23	26	154.383.520	1.646.256.047
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	27	49.829.384.932	48.468.263.790
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	43.197.190.787	61.130.879.059
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.071.616.967	25.799.970.243
12. Thu nhập khác	31	29	610.608.513	138.755.735
13. Chi phí khác	32	30	16.841.861	212.403.358
14. Lợi nhuận khác	40		593.766.652	(73.647.623)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.665.383.619	25.726.322.620
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.438.238.610	5.330.611.874
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.227.145.009	20.395.710.746
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.963	971
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.963	971

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tổng giám đốc



Lê Việt Anh

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		51.665.383.619	25.726.322.620
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.965.099.780	6.228.359.872
Các khoản dự phòng	03		(159.900.854)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	256.021.552
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.694.826.432)	(2.741.321.631)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.775.756.113	29.469.382.413
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.891.380.551)	(2.090.460.466)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		478.347.498	1.249.020.891
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		53.363.679.548	2.180.218.328
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(14.190.726.105)	206.341.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.815.451.019)	(14.056.584.906)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.663.148.463)	(15.729.523.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.057.077.021	1.228.394.242
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.451.559.944)	(1.483.437.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		523.697.726	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.107.300.000)	(166.760.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		136.073.736.389	160.837.525.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.519.906.641	1.877.167.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.441.519.188)	(5.528.745.417)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		16.736.163.075	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.736.163.075)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(77.768.800)	(50.846.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	40		(77.768.800)	(50.846.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(78.462.210.967)	(4.351.197.575)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	124.006.875.956	106.332.473.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	191.417.564
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	45.544.664.989	102.172.693.911

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tổng giám đốc



Lê Việt Anh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 17) vào ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 209.994.400.000 VND, tương ứng 20.999.440 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.104 người (tại ngày 01/01/2026 là 1.172 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính

Dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh, logistic trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các dịch vụ khác;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến dịch vụ vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau :

Tên chi nhánh	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh EMS
Công ty EMS - Logistics	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ Logistics
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh EMS

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC). Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán có liên quan và phân loại, trình bày lại một số chỉ tiêu của kỳ so sánh để phù hợp với quy định của Thông tư 99.

Việc phân loại và trình bày lại nêu trên không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ thuần của kỳ so sánh. Ngoài các thay đổi nêu trên, việc áp dụng Thông tư 99 không có ảnh hưởng trọng yếu đến các chính sách kế toán và số liệu đã được trình bày. Do đó, số liệu Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 có thể so sánh được với số liệu kỳ trước sau khi được phân loại và trình bày lại.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ. Khoản tổn thất ròng khi hủy bỏ hàng tồn kho (giá gốc trừ số dự phòng đã trích) được hạch toán thẳng vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí chờ phân bổ

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí thuê nhà, thuê mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian trả trước chi phí.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 24 tháng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Các tài sản cố định khác

Thời gian sử dụng

- 10 - 50 năm
- 15 - 20 năm
- 08 - 15 năm
- 08 - 10 năm
- 10 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính khi Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Công ty căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Doanh thu chờ phân bổ

Đây là doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê mặt bằng được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm Hội đồng quản trị quyết định mức cổ tức và việc chi trả theo thẩm quyền được Đại hội đồng cổ đông giao và danh sách cổ đông được hưởng cổ tức được xác định theo ngày đăng ký cuối cùng trên cơ sở danh sách người sở hữu chứng khoán do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam xác nhận.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan ... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế với các hoạt động kinh doanh thông thường.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và các dịch vụ liên quan diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt	775.357.516	1.595.680.212
- Tiền gửi không kỳ hạn	14.227.337.732	35.011.195.744
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.271.049.158	14.580.781.861
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.530.347.102	5.444.020.338
+ Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	1.197.066.343	13.272.343.766
+ Ngân hàng khác	228.875.129	1.714.049.779
- Tiền đang chuyển	19.095.768	-
- Tương đương tiền	30.522.873.973	87.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	6.500.000.000	25.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.000.000.000	26.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	-	35.000.000.000
+ Lãi dự thu các khoản tiền và tương đương tiền	22.873.973	-
Cộng	45.544.664.989	124.006.875.956

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 2,1% - 4,75%/năm.

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	9.163.195.703	2.335.177.731
- Chi phí ấn phẩm cấp cho BDT	2.895.939.010	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.674.839	193.427.908
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	786.484.082	465.306.671
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.453.953.203	1.402.711.565
Cộng	14.308.246.837	4.396.623.875
Dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.671.332.912	1.968.668.931
- Sửa chữa, bảo dưỡng công trình trên đất đi thuê	6.008.384.866	1.684.292.138
- Dịch vụ thuê ngoài khác	5.883.306.145	6.471.421.353
- Chi phí trả trước dài hạn khác	227.906.703	387.445.061
Cộng	14.790.930.626	10.511.827.483

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn	237.342.366.883	237.342.366.883	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	233.078.807.431	233.078.807.431	-	-
+ Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	129.300.000.000	129.300.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	77.080.000.000	77.080.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.650.000.000	21.650.000.000	-	-
+ Ngân hàng khác	5.048.807.431	5.048.807.431	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.263.559.452	4.263.559.452	-	-
Dài hạn	21.666.640.315	21.666.640.315	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.658.300.000	21.658.300.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	21.658.300.000	21.658.300.000	-	-
- Ngân hàng khác	-	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.340.315	8.340.315	-	-
Cộng	259.009.007.198	259.009.007.198	-	-
	237.342.366.883	237.342.366.883	82.320.754.358	82.320.754.358

Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên ba (03) tháng trở lên và không vượt quá một (01) năm, và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,9%/năm.

Các khoản tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 1 năm trở lên, và hưởng lãi suất từ 0%/năm đến 8%/năm. Các hợp đồng có lãi suất 0% là các khoản tiền gửi tiết kiệm dài hạn bằng đồng USD.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
	VND	Giá trị dự phòng VND	VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	205.241.167.292	-	181.963.376.563	-
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	126.052.680.247	-	176.459.192.916	-
- Các Bưu điện tỉnh/thành phố	78.852.183.932	-	5.222.330.671	-
- Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	11.506.617	-	14.909.184	-
- Công ty CP Truyền thông Quảng cáo Bưu chính	324.796.496	-	266.943.792	-
Phải thu khách hàng khác	299.464.240.773	(46.302.981.997)	252.574.064.601	(46.462.882.851)
- Bưu chính các nước	45.684.699.129	(258.982.117)	37.808.302.232	(258.982.117)
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	80.465.186.225	-	58.511.336.543	-
- Ông Đoàn Văn Bắc (1)	32.922.823.204	(23.636.745.858)	32.922.823.204	(23.636.745.858)
- Các đối tượng phải thu khác	140.391.532.215	(22.407.254.022)	123.331.602.622	(22.567.154.876)
Cộng	504.705.408.065	(46.302.981.997)	434.537.441.164	(46.462.882.851)

(1) Khoản phải thu ông Đoàn Văn Bắc liên quan đến hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phát sinh tại Chi nhánh Hà Nội trong năm 2022 và năm 2023. Vào ngày 10 tháng 06 năm 2025, Công ty đã nộp đơn khởi kiện ông Đoàn Văn Bắc lên Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, yêu cầu giải quyết tranh chấp thanh toán công nợ. Ngày 21 tháng 01 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hà Nội đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09A/2026/QĐST-DS. Sau khi phiên tòa sơ thẩm lần 1 bị hoãn do vắng mặt của bị đơn, ngày 27 tháng 02 năm 2026, Tòa sơ thẩm đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm lần 2 và đưa ra phán quyết buộc Ông Đoàn Văn Bắc phải thanh toán toàn bộ tiền phí dịch vụ còn nợ và tiền lãi phát sinh.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi số	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi số	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là khách hàng khác	4.236.997.820	-	3.470.754.906	-
- Công ty Cổ phần FPT	1.023.300.000	-	1.023.300.000	-
- Công ty TNHH Kỹ nguyên số Onexway	480.000.000	-	540.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng IAC	-	-	347.631.172	-
- Công ty TNHH Minh Đạo Phát	1.830.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	903.697.820	-	1.559.823.734	-
Cộng	4.236.997.820	-	3.470.754.906	-

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngắn hạn	15.446.759.540	-	21.078.411.631	-
+ Tạm ứng	980.930.918	-	234.189.074	-
+ Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	1.643.551.675	-
+ Ký cược, ký quỹ	2.311.977.696	-	6.795.486.586	-
+ Phải thu khác	12.153.850.926	-	12.405.184.296	-
+ Tiền thuế GTGT chưa khấu trừ	1.682.384.177	-	5.503.491.120	-
+ Phải thu Vietnam Post và các Bưu điện tỉnh và Thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	1.371.219.490	-	1.369.641.238	-
+ Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	965.363.079	-	967.219.004	-
+ Các khoản phải thu khác	8.134.884.180	-	4.564.832.934	-
- Dài hạn	8.458.350.000	-	10.539.500.000	-
+ Ký cược, ký quỹ	8.458.350.000	-	10.539.500.000	-
Cộng	23.905.109.540	-	31.617.911.631	-

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	58.879.543.858	12.576.561.861	59.039.444.712	(46.462.882.851)
- Ông Đoàn Văn Bắc	32.922.823.204	9.286.077.346	32.922.823.204	(23.636.745.858)
- Các đối tượng khác	25.956.720.654	3.290.484.515	26.116.621.508	(22.826.136.993)
Cộng	58.879.543.858	12.576.561.861	59.039.444.712	(46.462.882.851)

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	136.248.700	-	92.062.000	-
- Công cụ, dụng cụ	1.838.959.979	-	1.972.531.479	-
- Hàng hóa	310.462.154	-	699.424.852	-
Cộng	2.285.670.833	-	2.764.018.331	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	40.383.401.935	24.197.146.677	119.568.699.385	24.242.140.014	63.065.609	208.454.453.620
- Mua trong kỳ	-	868.800.000	3.719.162.018	605.925.926	-	5.193.887.944
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.245.857.115)	(605.923.306)	(889.087.470)	(31.532.805)	(2.772.400.696)
Số dư cuối kỳ	40.383.401.935	23.820.089.562	122.681.938.097	23.958.978.470	31.532.804	210.875.940.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	(40.179.539.611)	(22.174.724.279)	(103.434.441.922)	(23.193.641.116)	(63.065.609)	(189.045.412.537)
- Khấu hao trong kỳ	(51.274.998)	(417.821.855)	(3.165.920.734)	(321.283.541)	-	(3.956.301.128)
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.245.857.115	605.923.306	889.087.470	31.532.805	2.772.400.696
Số dư cuối kỳ	(40.230.814.609)	(21.346.689.019)	(105.994.439.350)	(22.625.837.187)	(31.532.804)	(190.229.312.969)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	203.862.324	2.022.422.398	16.134.257.463	1.048.498.898	-	19.409.041.083
Tại ngày cuối kỳ	152.587.326	2.473.400.543	16.687.498.747	1.333.141.283	-	20.646.627.899

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 161.313.352.495 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 158.393.604.889 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ Chuyển phát nhanh tại Hà Nội	26.333.991.313	26.333.991.313	0

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.231.324.483	11.938.808.393	23.170.132.876
Số dư cuối kỳ	11.231.324.483	11.938.808.393	23.170.132.876
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(168.924.658)	(11.938.808.393)	(12.107.733.051)
- Hao mòn trong kỳ	(8.798.652)	-	(8.798.652)
Số dư cuối kỳ	(177.723.310)	(11.938.808.393)	(12.116.531.703)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.062.399.825	-	11.062.399.825
Tại ngày cuối kỳ	11.053.601.173	-	11.053.601.173

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 11.938.808.393 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 11.938.808.393 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị nguyên giá tài sản cố định vô hình trở lên như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Quyền sử dụng lô đất AK280114 tại CN Đà Nẵng	10.351.459.309	0	10.351.459.309
2	Phần mềm phục vụ kinh doanh dịch vụ Logistics	2.771.496.936	2.771.496.936	0
3	Phần mềm Hệ thống cơ sở dữ liệu bưu gửi tập trung tại Tổng công ty EMS	2.706.188.968	2.706.188.968	0
4	Phần mềm quản lý khai thác chuyển thư EMS quốc tế	2.733.383.217	2.733.383.217	0

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại Hà Nội (i)	4.934.161.113	4.934.161.113	4.934.161.113	4.934.161.113
- Công trình trụ sở làm việc Chi nhánh Hà Nội và Công ty EMS Logistics tại số 1 Tân Xuân	-	-	1.849.018.350	1.849.018.350
- Các dự án khác	182.004.062	182.004.062	182.004.062	182.004.062
Cộng	5.116.165.175	5.116.165.175	6.965.183.525	6.965.183.525

(1) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh chủ yếu bao gồm: chi phí san lấp, chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ cho phần diện tích 13.765 m2 chưa sử dụng thuộc phạm vi lô đất thuê với thời hạn 50 năm từ năm 2008 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 18.765 m2 tại khu A2.5, xã Kim Chung - Hai Bối - Kim Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (nay là xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội).

Trong thời gian qua, Công ty đang phối hợp cùng đơn vị tư vấn luật để thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến phần diện tích 13.765 m2 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam. Từ thời điểm ký hợp đồng vào năm 2010 đến nay, dự án mới chỉ dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị tư, san lấp mặt bằng. Hiện các nội dung này đã được Tòa án nhân dân có thẩm quyền thụ lý giải quyết. Kết quả xử lý cuối cùng phụ thuộc vào phán quyết có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phải trả người bán là các bên liên quan	31.948.771.734	16.099.218.600
+ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	-	10.876.709
+ Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	8.525.965.411	5.872.612.415
+ Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	9.583.675.331	9.902.486.656
+ Các Bưu điện tỉnh/thành phố	13.839.130.992	313.242.820
- Phải trả người bán là các bên khác	169.981.714.567	179.493.641.360
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Nội Bài	10.051.894.338	16.755.025.564
+ Các người bán khác	159.929.820.229	162.738.615.796
Cộng	201.930.486.301	195.592.859.960

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	1.153.525.910	-
Cộng	1.153.525.910	-

(*) Tại thời điểm đầu năm, số phải trả về cổ tức, lợi nhuận được phản ánh trên tài khoản 3388 – Phải trả khác (thuyết minh 19.1). Kể từ ngày 01/01/2026, thực hiện chuyển số dư đầu năm của khoản phải trả này sang ghi nhận tại tài khoản 332 theo quy định

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	6.261.004.454	119.962.357	20.354.460.905	22.936.822.952	3.677.281.862	118.601.812
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.961.019.638	-	10.438.238.610	12.815.451.019	6.583.807.229	-
- Thuế thu nhập cá nhân	379.809.790	48.992.149	2.382.886.756	2.129.919.778	683.411.119	99.626.500
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	549.700.932	932.334.500	382.633.568	-	-
- Các loại thuế khác	1.855.925	-	35.485.703	37.341.628	-	-
Cộng	15.603.689.807	718.655.438	34.143.406.474	38.302.168.945	10.944.500.210	218.228.312

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phải trả ngắn hạn khác là các bên khác	40.541.380.805	38.279.689.647
- Kinh phí công đoàn	187.066.148	496.678.911
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	574.797.493	267.297.917
- Nhận ký cược, ký quỹ	4.735.097.536	5.171.901.446
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.044.419.628	32.343.811.373
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	1.231.294.710
+ Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	13.285.766.023	11.111.754.669
+ Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4.221.901.330	4.227.231.286
+ Quỹ chính sách xã hội và Nguồn hỗ trợ khuyến khích	504.806.406	597.837.084
+ Ông Đoàn Văn Bắc (*)	6.982.340.000	6.982.340.000
+ Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	570.240.000	-
+ Các khoản phải trả khác	9.479.365.869	8.193.353.624
Cộng	40.541.380.805	38.279.689.647

(*) Các cá nhân tự nguyện đóng góp tiền khắc phục một phần hậu quả liên quan đến việc chậm trễ thu hồi công nợ phát sinh tại Chi nhánh Hà Nội của khách hàng Đoàn Văn Bắc.

19.2. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Nhận ký cược, ký quỹ	285.771.956	379.771.956
Cộng	285.771.956	379.771.956

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công phát quốc tế	45.646.274.858	27.401.638.158
- Công phát trong nước	27.650.102.497	-
- Cước vận chuyển hàng không	17.222.281.613	14.186.247.261
- Cước gửi hàng EMS quốc tế đi	40.140.969	3.323.798.146
- Vận chuyển thuê ngoài dịch vụ Logistics	9.621.300.998	1.797.461.264
- Vận chuyển đường bộ	9.351.278.279	209.708.199
- Các chi phí khác	8.664.513.203	6.823.014.861
Cộng	118.195.892.417	53.741.867.889

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	209.994.400.000	40.533.429.495	65.626.193.883	316.154.023.378
- Lãi trong năm trước	-	-	69.524.260.866	69.524.260.866
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(531.360.000)	(531.360.000)
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(364.300.000)	(364.300.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	13.228.618.165	(64.238.558.165)	(51.009.940.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	13.228.618.165	(13.228.618.165)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(30.010.500.000)	(30.010.500.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(20.999.440.000)	(20.999.440.000)
Số dư cuối năm trước	209.994.400.000	53.762.047.660	70.016.236.584	333.772.684.244
Số dư đầu kỳ này	209.994.400.000	53.762.047.660	70.016.236.584	333.772.684.244
- Lãi trong kỳ này	-	-	41.227.145.009	41.227.145.009
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(667.200.000)	(667.200.000)
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(592.762.060)	(592.762.060)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	14.504.878.975	(47.756.834.524)	(33.251.955.549)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	14.504.878.975	(14.504.878.975)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(33.251.955.549)	(33.251.955.549)
Số dư cuối kỳ	209.994.400.000	68.266.926.635	62.226.585.009	340.487.911.644

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 08/NQ-DHĐCĐ/EMS ngày 20 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	100,00	70.016.236.584
- Trích thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,95	667.200.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,72	14.504.878.975
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	47,49	33.251.955.549
- Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,85	592.762.060
- Chia cổ tức (10%/cổ phần) (*)	29,99	20.999.440.000

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/NQ- HĐQT.V ngày 19 tháng 08 năm 2026, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (tương đương 1.000 đồng/cổ phần). Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 03/09/2026 và thời gian thực hiện chi trả là ngày 05/10/2026.

21.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
+ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	84,14	176.693.950.000	84,14
+ Công ty Cổ phần Hacisco	17.269.710.000	8,22	17.269.710.000	8,22
+ Các cổ đông khác	16.030.740.000	7,64	16.030.740.000	7,64
Cộng	209.994.400.000	100,00	209.994.400.000	100,00

21.3. CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.440	20.999.440
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.440	20.999.440
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP): 10.000 VND/ Cổ phiếu</i>		

21.4. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	209.994.400.000	209.994.400.000
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	209.994.400.000	209.994.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	1.231.294.710	991.158.660
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ</i>	77.768.800	50.846.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	1.153.525.910	940.312.260

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại số 1 Tân Xuân, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội và số 1 đường Võ Văn Kiệt, xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội cùng với tài sản khác là văn phòng, bưu cục, trung tâm khai thác, kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Từ 1 năm trở xuống	40.258.265.623	43.184.996.184
- Trên 1 năm đến 5 năm	36.649.383.774	53.444.504.217
Cộng	76.907.649.397	96.629.500.401

(*) Trong kỳ, Công ty ước tính lại và thay đổi số đầu kỳ của tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang đối với các thời hạn trên 1 năm đến 5 năm.

b) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Dollar Mỹ (USD)	97.924,43	445.219,24

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	891.728.112.607	947.461.857.543
- Doanh thu bán hàng	183.776.390.253	56.145.057.534
Cộng	1.075.504.502.860	1.003.606.915.077

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết Thuyết minh 35

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	755.215.546.241	814.830.718.280
- Giá vốn hàng hóa đã bán	183.021.756.324	55.533.587.315
Cộng	938.237.302.565	870.364.305.595

Giá vốn với các bên liên quan: Chi tiết Thuyết minh 35

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.171.128.706	2.741.321.631
- Lãi chênh lệch tỷ giá	814.247.205	1.061.438.026
Cộng	6.985.375.911	3.802.759.657

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	154.383.520	1.646.256.047
Cộng	154.383.520	1.646.256.047

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.167.094	323.562.758
- Chi phí nhân công	28.723.371.911	25.088.015.142
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	89.027.115	219.940.004
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.699.999	-
- Thuế, phí và lệ phí	222.583.452	280.316.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.512.665.929	4.771.726.757
- Chi phí khác bằng tiền	17.098.869.432	17.784.702.159
Cộng	49.829.384.932	48.468.263.790

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.071.252.023	1.673.759.301
- Chi phí nhân công	26.064.416.055	38.228.313.701
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	390.205.259	623.629.525
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	951.241.777	1.163.758.728
- Thuế, phí và lệ phí	220.408.363	262.916.246
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.786.932.212	12.463.531.296
- Chi phí khác bằng tiền	4.712.735.098	6.714.970.262
Cộng	43.197.190.787	61.130.879.059

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tiền thanh lý, nhượng bán	523.697.726	36.363.636
- Các khoản khác	86.910.787	102.392.099
Cộng	610.608.513	138.755.735

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản khác	16.841.861	212.403.358
Cộng	16.841.861	212.403.358

31. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.387.029.103	34.771.969.020
- Chi phí nhân công	151.009.268.930	170.399.283.460
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	966.529.068	2.702.482.386
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.965.099.780	6.228.359.872
- Thuế, phí và lệ phí	568.781.677	1.302.535.799
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.963.476.048	674.746.179.765
- Chi phí khác bằng tiền	34.381.937.354	34.279.050.827
Cộng	848.242.121.960	924.429.861.129

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	51.665.383.619	25.726.322.620
- Các khoản điều chỉnh tăng	504.305.633	819.703.436
+ Chi phí tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh tại Đông Anh	502.642.740	503.021.976
+ Các khoản điều chỉnh doanh thu đã tính thuế TNDN năm trước	(15.178.968)	105.435.484
+ Các khoản khác	16.841.861	211.245.976
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.894.053)	(25.651.064)
+ Các khoản điều chỉnh chi phí đã tính thuế TNDN năm trước	(1.894.053)	(25.651.064)
- Thu nhập chịu thuế TNDN	52.167.795.199	26.520.374.992
- Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	4.679.570	26.536.875
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.438.238.610	5.330.611.874
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.961.019.638	11.420.336.319
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.815.451.019)	(14.056.584.906)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.583.807.229	2.694.363.287

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.227.145.009	20.395.710.746
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.227.145.009	20.395.710.746
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	20.999.440	20.999.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.963	971

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ
2	Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ
3	Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ
4	Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ
5	Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ
6	Công ty Tem Bưu chính	Cùng công ty mẹ
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo Bưu chính	Cùng công ty mẹ

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	477.530.874.198	476.957.941.204
- Các Bưu điện tỉnh/thành phố	473.974.346.550	475.635.266.611
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.933.589.603	(433.816.032)
- Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo Bưu	1.519.199.429	1.695.901.366
- Công ty Phát hành Báo chí Trung ương	103.738.616	60.589.259
Mua hàng hóa, dịch vụ	240.854.835.977	245.605.930.356
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	7.880.245.553	43.620.970.831
- Các bưu điện tỉnh/ thành phố	187.842.052.157	166.184.818.600
- Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	29.891.661.045	19.958.207.377
- Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	15.011.820.078	15.841.933.548
- Công ty Tem Bưu chính	229.057.144	-
Chi phí bán hàng	4.428.975.054	4.523.977.924
- Các Bưu điện tỉnh/thành phố	3.137.525.930	4.089.065.085
- Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo Bưu	409.025.884	416.633.773
- Công ty Tem Bưu chính	105.953.493	-
- Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	747.422.935	-
- Công ty Phát hành Báo chí Trung ương	29.046.812	18.279.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	377.122.652	-
- Công ty Tem Bưu chính	377.122.652	-

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch giữa Công ty và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("Vietnam Post") và các Bưu điện tỉnh/thành phố chủ yếu được thực hiện theo các hợp đồng đại lý cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh, hợp đồng khai thác và hợp đồng vận chuyển. Theo đó, Công ty và Vietnam Post sẽ hợp tác cung cấp các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước, quốc tế mang thương hiệu EMS trên mạng lưới bưu chính của Vietnam Post. Mỗi bên sẽ thực hiện cung cấp dịch vụ trên địa bàn mình quản lý và theo phân chia công đoạn dịch vụ. Công ty là bên chịu trách nhiệm quản lý, giám sát chất lượng các công đoạn dịch vụ của Vietnam Post theo tiêu chuẩn chất lượng được hai bên thống nhất. Hàng tháng, hai bên sẽ thực hiện đối soát sản lượng, giá vốn, thù lao và các khoản phải thu, trả khác liên quan. Công ty sẽ thanh toán cho Vietnam Post thù lao công phát và Vietnam Post sẽ trả cho Công ty giá vốn dịch vụ. Các mức thù lao công phát và mức giá vốn dịch vụ cho từng loại dịch vụ, công đoạn, đơn vị tham gia ... được thực hiện theo mức giá hai bên thống nhất.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản, điều kiện tương tự như giao dịch với các bên không là bên liên quan.

Lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
- Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch HĐQT	576.000.000	432.000.000
- Ông Nguyễn Xuân Lam	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 17/02/2025	-	144.000.000
- Bà Hà Thị Hòa	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	60.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên HĐQT	60.000.000	24.000.000
- Bà Chu Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
- Ông Phan Trọng Lê	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	540.000.000	540.000.000
- Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	408.000.000	408.000.000
- Bà Trịnh Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc	408.000.000	-
- Ông Trần Anh Tuấn	Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 26/05/2025	-	304.000.000
- Ông Bùi Quốc Bảo	Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/07/2025	-	384.000.000
Ban Kiểm soát			
- Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban kiểm soát	240.000.000	240.000.000
- Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên	46.800.000	46.800.000
- Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên	46.800.000	46.800.000
Kế toán trưởng			
- Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng	369.600.000	369.600.000

Ngoài các khoản lương và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

36. CÔNG BỐ THÔNG TIN KHÔNG ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Ngày 24 tháng 02 năm 2026, Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần nhận được Công văn số 1474/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc rà soát tư cách công ty đại chúng đối với doanh nghiệp nhà nước và công ty con của doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện niêm yết/đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

Căn cứ tại điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 có quy định về công ty đại chúng: “1. Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong hai trường hợp sau đây: a) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ;”

Khoản 1 Điều 38 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a Khoản 15 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 có quy định: “Công ty bị hủy tư cách công ty đại chúng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không còn đáp ứng một trong các điều kiện của công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này...”

Điểm d Khoản 1 Điều 11 Luật số 56/2024/QH15 quy định: “Công ty đại chúng có cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và vẫn đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12 mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 11 của Luật này thì bị hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định tại Khoản 15 Điều 1 của Luật này, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có đồng quyết định hủy tư cách công ty đại chúng trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.”

Công ty đã gửi Thông báo số 1166/2026/CV-CPNBD ngày 29/04/2026 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc không còn đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định tại Điểm a và Điểm d Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15. Trong thời gian được phép duy trì tư cách công ty đại chúng (đến hết ngày 26/03/2027), Công ty đang khẩn trương xây dựng và triển khai các phương án phù hợp nhằm đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành, bảo đảm tiếp tục duy trì tư cách công ty đại chúng và cam kết như sau:

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý của liên quan theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Phối hợp cung cấp hồ sơ, tài liệu và thông tin cần thiết khi được yêu cầu;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán trong quá trình xử lý các thủ tục pháp lý tiếp theo.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 05/08/2026, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam đã thông qua chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tại Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - CTCP (EMS) thông qua việc chào bán 500.000 cổ phiếu, tương đương khoảng 2,381% số cổ phần đang lưu hành của Công ty. Mục đích của phương án này là tăng tỷ lệ cổ phần tự do chuyển nhượng nhằm hỗ trợ Công ty tiếp tục đáp ứng các điều kiện của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính này, phương án nêu trên đang trong quá trình triển khai và chưa hoàn tất.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

38.1 Số liệu so sánh do áp dụng thông tư và chính sách kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC được thực hiện theo phương pháp phi hồi tố. Theo đó, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập và trình bày theo các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC, trong khi số liệu so sánh tại ngày 31/12/2025 và cho kỳ tương ứng năm trước được chuyển từ Báo cáo tài chính đã được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và không được điều chỉnh hồi tố theo quy định mới.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC chủ yếu làm thay đổi việc phân loại và trình bày một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính và không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ đã trình bày trong các kỳ trước.

38.2 Trình bày lại số liệu so sánh kỳ trước

Số liệu so sánh kỳ trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác kiểm toán và soát xét.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau.

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí bán hàng	25	41.427.348.667	7.040.915.123	48.468.263.790	(1)
Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26	68.171.794.182	(7.040.915.123)	61.130.879.059	(1)

(1) Công ty thực hiện phân loại lại chi phí Chi phí Quản lý doanh nghiệp sang khoản mục Chi phí bán hàng nhằm phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ và đảm bảo tính so sánh của số liệu giữa các kỳ theo nguyên tắc phân loại mới.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tổng giám đốc



Lê Việt Anh



**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2321** /CPNBD-TCKH
V/v: Giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ
trong BCTC soát xét bán niên 2026

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).
2. Mã chứng khoán: **EMS**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
4. Điện thoại: 024 3757 4499

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 1638/SGDHN-QLNY ngày 26/6/2026 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hướng dẫn công bố thông tin định kỳ;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2026 phát hành ngày 28/08/2026, Tổng công ty EMS giải trình về ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY như sau:

1. Ý kiến Kiểm toán

“Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026, Công ty đang ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại Hà Nội (“Dự án”) với giá trị 4.934.161.113 đồng (tại 01/01/2026 với giá trị là 4.934.161.113 đồng). Dự án hiện đang tạm dừng triển khai và Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến phần diện tích 13.765 m² theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét, các vấn đề pháp lý liên quan đang được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết và chưa có kết luận chính thức. Do đó, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đánh giá khả năng tiếp tục triển khai Dự án, khả năng thu hồi giá trị đã ghi nhận và các khoản điều chỉnh có thể cần thiết đối với khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang nêu trên và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

AB

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ."

2. Giải trình của Tổng công ty EMS

Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại Hà Nội được Tổng công ty EMS triển khai theo Giấy chứng nhận đầu tư do UBND Thành phố Hà Nội cấp năm 2007, trên diện tích 18.765 m². Sau quá trình triển khai một số hạng mục đầu tư ban đầu, năm 2011 Tổng công ty EMS đã đưa vào khai thác, sử dụng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh trên diện tích khoảng 5.000 m² đất thuộc dự án nói trên. Năm 2010, Tổng công ty EMS đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam để cùng thực hiện dự án trên phần diện tích 13.765 m² còn lại. Tuy nhiên, do phát sinh một số vướng mắc trong quá trình triển khai hợp đồng nên Tổng công ty EMS đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bán niên 2026, vụ việc đang trong quá trình được cơ quan có thẩm quyền xem xét, thụ lý giải quyết. Do đó, Tổng công ty EMS chưa có đủ cơ sở để đánh giá đầy đủ các ảnh hưởng của sự kiện này đến Báo cáo tài chính bán niên 2026 của Tổng công ty.

Trên đây là thông tin giải trình của Tổng công ty EMS về nội dung liên quan đến cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo Tài chính bán niên năm 2026 của đơn vị. Tổng công ty EMS kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết. 

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Ban Kiểm soát;
- Các PTGD;
- Văn phòng;
- Lưu: VT, Ban TCKH.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Lê Việt Anh

**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2322/CPNBD-TCKH
V/v: Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ công bố thay
đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).
- Mã chứng khoán: **EMS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
- Điện thoại: 024 3757 4499

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 1638/SGDHN-QLNY ngày 26/6/2026 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hướng dẫn công bố thông tin định kỳ;

Căn cứ kết quả Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 của Tổng công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY lập ngày 28/08/2026,

Tổng công ty EMS thực hiện giải trình về Lợi nhuận sau thuế bán niên 2026 tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	
			Tăng/(giảm)	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	1,083,100	1,007,548	75,552	107%
Tổng chi phí	1,031,435	981,822	49,613	105%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	51,665	25,726	25,939	201%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	41,227	20,396	20,831	202%

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2026, tổng doanh thu đạt: 1,083,100 triệu đồng, bằng 107% (tăng 7%) so với cùng kỳ năm 2025. Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 đạt 41,227 triệu đồng, bằng 202% (tăng 102%) so với cùng kỳ năm 2025.

Nguyên nhân của việc tăng lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 là do: Tổng công ty EMS tiếp tục thực hiện các biện pháp tối ưu chi phí

hoạt động, tăng cường kiểm soát chi phí vận chuyển – một trong các chi phí sản xuất lớn, tối ưu lao động, đặc biệt là việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng tiền. Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tối ưu nguồn vốn, cùng với lãi suất tiết kiệm tăng, vì vậy lợi nhuận từ hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2026 đạt gần 07 tỷ đồng, tăng gần 3.2 tỷ đồng so với cùng kỳ, hiệu quả hoạt động tài chính được cải thiện rõ rệt.

Trên đây là thông tin giải trình của Tổng công ty EMS về nội dung liên quan đến biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 của đơn vị. Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để biết theo quy định. /s/

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Ban KS;
- Các PTGD;
- Văn phòng;
- Lưu: VT, Ban TCKH.

